



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIST EXPANSION

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng 06 năm 2026 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/ of BoA Director))

Tên phòng thí nghiệm: **Chi nhánh Công ty TNHH UL VS Việt Nam – Phòng thí nghiệm số 2**

Laboratory: **Branch of UL VS (Vietnam) Co.,Ltd – Laboratory No.2**

Tổ chức đăng ký/
Cơ quan chủ quản: **Công ty TNHH UL VS Việt Nam**

Name of applicant
Organization: **UL VS Vietnam Co.,Ltd**

Số hiệu/ Code: **VILAS 1487**

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria: **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực:
Field: **Điện - Điện tử**

Người quản lý:
Laboratory manager: **Nguyễn Thu Cúc**

Hiệu lực công nhận
Period of Validation: **Từ ngày/ from /06/2026 đến ngày/ to 29/03/2031**

Địa chỉ:
Address: **Phòng 1604 & 1605, tầng 16, tòa nhà Maple tree Business Centre, số 1060
đường Nguyễn Văn Linh, phường Tân Hưng, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam**

Địa điểm:
Location: **Lô DH, khu công nghiệp Lai Vu, xã Lai Khê, thành phố Hải Phòng, Việt Nam**

Điện thoại/ Tel: **0345.508.783**

Email: **ThuCuc.Nguyen@ul.com**

Website:

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG (LẦN 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (FIRST EXPANSION 1)

VILAS 1487

Lĩnh vực thử nghiệm: Điện - Điện tử

Field of testing: Electrical - Electronic

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1	Dao cạo râu, tông đơ cắt tóc và các thiết bị tương tự <i>Shavers, hair clippers and similar appliances</i>	Kiểm tra phân loại <i>Checking classification</i>		IEC 60335-1:2020+AMD1:2025, Cls.6 và/ and IEC 60335-2-8:2022, Cls 6
2		Kiểm tra ghi nhãn và hướng dẫn <i>Checking marking and instructions</i>		IEC 60335-1:2020+AMD1:2025, Cls 7 và/ and IEC 60335-2-8:2022, Cls 7
3		Thử bảo vệ chống chạm vào các bộ phận mang điện <i>Testing protection against access to live parts</i>	Đầu dò loại/ <i>Test probe</i> B, 18, 13 và 41 theo tiêu chuẩn IEC 61032/ <i>of IEC 61032</i>	IEC 60335-1:2020+AMD1:2025, Cls.8 và/ and IEC 60335-2-8:2022, Cls 8
4		Đo công suất vào và dòng điện <i>Measuring power input and current</i>	Đến/ <i>to:</i> 6 000 W Đến/ <i>to:</i> 20 A	IEC 60335-1:2020+AMD1:2025, Cls.10 và/ and IEC 60335-2-8:2022, Cls 10
5		Thử phát nóng bằng phương pháp sử dụng cặp nhiệt điện và phương pháp thay đổi điện trở <i>Testing heating by thermocouple method and change of resistance method</i>	Đến/ <i>to:</i> 260 °C	IEC 60335-1:2020+AMD1:2025, Cls.11 và/ and IEC 60335-2-8:2022, Cls 11
6		Đo dòng điện rò và độ bền cách điện ở nhiệt độ làm việc <i>Measuring leakage current and electric strength (after humidity condition) Test (operating temperature)</i>	Đến/ <i>to:</i> 100 mA Đến/ <i>to:</i> 5 kV	IEC 60335-1:2020+AMD1:2025, Cls.13 và/ and IEC 60335-2-8:2022, Cls 13
7		Thử nghiệm quá điện áp tạm thời <i>Transient overvoltages</i>	Đến/ <i>to:</i> 6 kV	IEC 60335-1:2020+AMD1:2025, Cls.14 và/ and IEC 60335-2-8:2022, Cls 14

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG (LẦN 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (FIRST EXPANSION 1)

VILAS 1487

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
8	Dao cạo râu, tông đơ cắt tóc và các thiết bị tương tự <i>Shavers, hair clippers and similar appliances</i>	Thử khả năng chống ẩm <i>Testing moisture resistance</i>	(-25 ~ +95) °C (25 ~ 93) % RH	IEC 60335-1:2020+AMD1:2025, Cls.15 và/ and IEC 60335-2-8:2022, Cls 15 và/ and IEC 60529:1989+A1: 1999, Cls 14
9		Đo dòng điện rò và độ bền cách điện sau khi thử nghiệm ẩm <i>Measuring leakage current and electric strength (after humidity condition) (after humidity condition)</i>	Đến/ to: 100 mA Đến/ to: 5 kV	IEC 60335-1:2020+AMD1:2025, Cls16 và/ and IEC 60335-2-8:2022, Cls 16
10		Thử bảo vệ quá tải máy biến áp và các mạch liên quan <i>Testing overload protection of transformers and associated circuits</i>		IEC 60335-1:2020+AMD1:2025, Cls17 IEC 60335-2-8:2022, Cls 17
11		Thử hoạt động không bình thường <i>Testing abnormal operation</i>	Đến/ to: 260 °C	IEC 60335-1:2020+AMD1:2025, Cls19 (Loại trừ/ Exclude Cls 19.11.4) và/ and IEC 60335-2-8:2022, Cls 19
12		Thử sự ổn định và mối nguy cơ học <i>Testing stability and mechanical hazards</i>	Đến/ to: 45°	IEC 60335-1:2020+AMD1:2025, Cls 20 và/ and IEC 60335-2-8:2022, Cls 20
13		Thử độ bền cơ học <i>Testing mechanical strength</i>	Búa tác động lò xo/ <i>Spring impact hammer: 0,5 J</i>	IEC 60335-1:2020+AMD1:2025, Cls 21 và/ and IEC 60335-2-8:2022, Cls 21 và/ and IEC 60068-2-75, Cls 6
14		Kiểm tra kết cấu <i>Checking construction</i>	Đến/ to: 50 N	IEC 60335-1:2020+AMD1:2025, Cls 22 (Loại trừ/ Exclude Annex R) và/ and IEC 60335-2-8:2022, Cls 22

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG (LẦN 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (FIRST EXPANSION 1)

VILAS 1487

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
15	Dao cạo râu, tông đơ cắt tóc và các thiết bị tương tự <i>Shavers, hair clippers and similar appliances</i>	Kiểm tra dây dẫn bên trong <i>Checking internal wiring</i>	Đến/ to: 5 kV	IEC 60335-1:2020+AMD1:2025, Cls 23 và/ and IEC 60335-2-8:2022, Cls 23
16		Kiểm tra linh kiện <i>Checking components</i>		IEC 60335-1:2020+AMD1:2025, Cls 24 và/ and IEC 60335-2-8:2022, Cls 24
17		Kiểm tra đầu nối nguồn và dây dẫn mềm bên ngoài <i>Checking supply connection and external flexible cords</i>		IEC 60335-1:2020+AMD1:2025, Cls 25 và/ and IEC 60335-2-8:2022, Cls 25
18		Kiểm tra đầu nối dùng cho ruột dây dẫn bên ngoài <i>Checking terminals for external conductors</i>		IEC 60335-1:2020+AMD1:2025, Cls 26 và/ and IEC 60335-2-8:2022, Cls 26
19		Kiểm tra quy định cho nối đất <i>Checking provision for earthing</i>	Đến/ to: 0,5 Ω	IEC 60335-1:2020+AMD1:2025, Cls 27 và/ and IEC 60335-2-8:2022, Cls 27
20		Kiểm tra vít và các mối nối <i>Checking screws and connections</i>	Đến/ to: 1,2 N.m	IEC 60335-1:2020+AMD1:2025, Cls 28 và/ and IEC 60335-2-8:2022, Cls 28
21		Đo khe hở không khí, chiều dài đường rò và cách điện rắn <i>Measuring clearances, creepage distances and solid insulation.</i>	Đến/ to: 150 mm	IEC 60335-1:2020+AMD1:2025, Cls 29 và/ and IEC 60335-2-8:2022, Cls 29
22	Thử khả năng chịu nhiệt và chịu cháy bằng phương pháp: <i>Testing resistance to heat and fire with method:</i>		IEC 60335-1:2020+AMD1:2025, Cls 30 và/ and IEC 60335-2-8:2022, Cls 30	
	- Phương pháp ép viên bi <i>Ball pressure method</i>	Đến/ to: 200 °C	IEC 60695-10-2:2014	
	- Phương pháp sợi dây nóng đỏ <i>Glow wire method</i>	Đến/ to: 850 °C	IEC 60695-2-11:2021	
	- Phương pháp ngọn lửa hình kim <i>Needle flame method</i>		IEC 60695-11-5:2016	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG (LẦN 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (FIRST EXPANSION 1)

VILAS 1487

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
23	Dao cạo râu, tông đơ cắt tóc và các thiết bị tương tự <i>Shavers, hair clippers and similar appliances</i>	Thử khả năng chống gỉ <i>Testing resistance to rusting</i>		IEC 60335-1:2020+AMD1:2025, Cls 31 và/ <i>and</i> IEC 60335-2-8:2022, Cls 31
24		Kiểm tra bức xạ, độc tính và các mối nguy tương tự <i>Checking radiation, toxicity and similar hazards</i>		IEC 60335-1:2020+AMD1:2025, Cls 32 và/ <i>and</i> IEC 60335-2-8:2022, Cls 32
25	Vỉ nướng, máy nướng bánh mì và các thiết bị nấu ăn di động tương tự <i>Grills, toasters and similar portable cooking appliances</i>	Kiểm tra phân loại <i>Checking classification</i>		IEC 60335-1:2010+AMD1:2013+AMD2:2016, Cls.6 và/ <i>and</i> IEC 60335-2-9:2019, Cls 6
26		Kiểm tra ghi nhãn và hướng dẫn <i>Checking marking and instructions</i>		IEC 60335-1:2010+AMD1:2013+AMD2:2016, Cls 7 và/ <i>and</i> IEC 60335-2-9:2019, Cls 7
27		Thử bảo vệ chống chạm vào các bộ phận mang điện <i>Testing protection against access to live parts</i>	Đầu dò loại/ <i>Test probe B, 13 và 41</i> theo tiêu chuẩn IEC 61032/ <i>of IEC 61032</i>	IEC 60335-1:2010+AMD1:2013+AMD2:2016, Cls.8 và/ <i>and</i> IEC 60335-2-9:2019, Cls 8
28		Đo công suất vào và dòng điện <i>Measuring power input and current</i>	Đến/ <i>to:</i> 6 000 W Đến/ <i>to:</i> 20 A	IEC 60335-1:2010+AMD1:2013+AMD2:2016, Cls.10 và/ <i>and</i> IEC 60335-2-9:2019, Cls 10
29		Thử phát nóng bằng phương pháp sử dụng cặp nhiệt điện và phương pháp thay đổi điện trở <i>Testing heating by thermocouple method and change of resistance method</i>	Đến/ <i>to:</i> 260 °C	IEC 60335-1:2010+AMD1:2013+AMD2:2016, Cls.11 và/ <i>and</i> IEC 60335-2-9:2019, Cls 11

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG (LẦN 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (FIRST EXPANSION 1)

VILAS 1487

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
30	Vì nướng, máy nướng bánh mì và các thiết bị nấu ăn di động tương tự <i>Grills, toasters and similar portable cooking appliances</i>	Đo dòng điện rò và độ bền cách điện ở nhiệt độ làm việc <i>Measuring leakage current and electric strength (after humidity condition) test (operating temperature)</i>	Đến/ to: 100 mA Đến/ to: 5 kV	IEC 60335-1:2010+AMD1:2013+AMD2:2016, Cls.13 và/ and IEC 60335-2-9:2019, Cls 13
31		Thử nghiệm quá điện áp tạm thời <i>Transient overvoltages</i>	Đến/ to: 6 kV	IEC 60335-1:2010+AMD1:2013+AMD2:2016, Cls.14 và/ and IEC 60335-2-9:2019, Cls 14
32		Thử khả năng chống ẩm <i>Testing moisture resistance</i>	(-25 ~ +95) °C (25 ~ 93) % RH	IEC 60335-1:2010+AMD1:2013+AMD2:2016, Cls.15 và/ and IEC 60335-2-9:2019, Cls 15 và/ and IEC 60529:1989+A1:1999, Cls 14
33		Đo dòng điện rò và độ bền cách điện sau khi thử nghiệm ẩm <i>Measuring leakage current and electric strength (after humidity condition) (after humidity condition)</i>	Đến/ to: 100 mA Đến/ to: 5 kV	IEC 60335-1:2010+AMD1:2013+AMD2:2016, Cls16 và/ and IEC 60335-2-9:2019, Cls 16
34		Thử bảo vệ quá tải máy biến áp và các mạch liên quan <i>Testing overload protection of transformers and associated circuits</i>		IEC 60335-1:2010+AMD1:2013+AMD2:2016, Cls17 IEC 60335-2-9:2019, Cls 17
35		Thử hoạt động không bình thường <i>Testing abnormal operation</i>	Đến/ to: 260 °C	IEC 60335-1:2010+AMD1:2013+AMD2:2016, Cls19 (Loại trừ/ Exclude Cls 19.11.4) và/ and IEC 60335-2-9:2019, Cls 19
36		Thử sự ổn định và mối nguy cơ học <i>Testing stability and mechanical hazards</i>	Đến/ to: 45°	IEC 60335-1:2010+AMD1:2013+AMD2:2016, Cls 20 và/ and IEC 60335-2-9:2019, Cls 20

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG (LẦN 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (FIRST EXPANSION 1)

VILAS 1487

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
37	Vỉ nướng, máy nướng bánh mì và các thiết bị nấu ăn di động tương tự <i>Grills, toasters and similar portable cooking appliances</i>	Thử độ bền cơ học <i>Testing mechanical strength</i>	Búa tác động lò xo/ <i>Spring impact hammer: 0,5 J</i>	IEC 60335-1:2010+AMD1:2013+AMD2:2016, Cls 21 và/ and IEC 60335-2-9:2019, Cls 21 và/ and IEC 60068-2-75, Cls 6
38		Kiểm tra kết cấu <i>Checking construction</i>	Đến/ to: 50 N	IEC 60335-1:2010+AMD1:2013+AMD2:2016, Cls 22 (Loại trừ/ <i>Exclude Annex R and Annex T</i>) và/ and IEC 60335-2-9:2019, Cls 22
39		Kiểm tra dây dẫn bên trong <i>Checking internal wiring</i>	Đến/ to: 5 kV	IEC 60335-1:2010+AMD1:2013+AMD2:2016, Cls 23 và/ and IEC 60335-2-9:2019, Cls 23
40		Kiểm tra linh kiện <i>Checking components</i>		IEC 60335-1:2010+AMD1:2013+AMD2:2016, Cls 24 và/ and IEC 60335-2-9:2019, Cls 24
41		Kiểm tra đầu nối nguồn và dây dẫn mềm bên ngoài <i>Checking supply connection and external flexible cords</i>		IEC 60335-1:2010+AMD1:2013+AMD2:2016, Cls 25 và/ and IEC 60335-2-9:2019, Cls 25
42		Kiểm tra đầu nối dùng cho ruột dây dẫn bên ngoài <i>Checking terminals for external conductors</i>		IEC 60335-1:2010+AMD1:2013+AMD2:2016, Cls 26 và/ and IEC 60335-2-9:2019, Cls 26

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG (LẦN 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (FIRST EXPANSION 1)

VILAS 1487

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
43	Vỉ nướng, máy nướng bánh mì và các thiết bị nấu ăn di động tương tự <i>Grills, toasters and similar portable cooking appliances</i>	Kiểm tra quy định cho nối đất <i>Checking provision for earthing</i>	Đến/ to: 0,5 Ω	IEC 60335-1:2010+AMD1:2013+AMD2:2016, Cls 27 và/ and IEC 60335-2-9:2019, Cls 27
44		Kiểm tra vít và các mối nối <i>Checking screws and connections</i>	Đến/ to: 1,2 N.m	IEC 60335-1:2010+AMD1:2013+AMD2:2016, Cls 28 và/ and IEC 60335-2-9:2019, Cls 28
45		Đo khe hở không khí, chiều dài đường rò và cách điện rắn <i>Measuring clearances, creepage distances and solid insulation</i>	Đến/ to 150 mm	IEC 60335-1:2010+AMD1:2013+AMD2:2016, Cls 29 và/ and IEC 60335-2-9:2019, Cls 29
46		Thử khả năng chịu nhiệt và chịu cháy bằng phương pháp: <i>Testing resistance to heat and fire with method:</i>		IEC 60335-1:2010+AMD1:2013+AMD2:2016, Cls 30 và/ and IEC 60335-2-9:2019, Cls 30
		- Phương pháp ép viên bi <i>Ball pressure method</i>	Đến/ to: 200 °C	IEC 60695-10-2:2014
		- Phương pháp sợi dây nóng đỏ <i>Glow wire method</i>	Đến/ to: 850 °C	IEC 60695-2-11:2000
		- Phương pháp ngọn lửa hình kim <i>Needle flame method</i>		IEC 60695-11-5:2004
47	Thử khả năng chống gỉ <i>Testing resistance to rusting</i>		IEC 60335-1:2010+AMD1:2013+AMD2:2016, Cls 31 và/ and IEC 60335-2-9:2019, Cls 31	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG (LẦN 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (FIRST EXPANSION 1)

VILAS 1487

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
48	Vỉ nướng, máy nướng bánh mì và các thiết bị nấu ăn di động tương tự <i>Grills, toasters and similar portable cooking appliances</i>	Kiểm tra bức xạ, độc tính và các mối nguy tương tự <i>Checking radiation, toxicity and similar hazards</i>		IEC 60335-1:2010+AMD1:2013+AMD2:2016, Cls 32 và/ and IEC 60335-2-9:2019, Cls 32
49	Máy chế biến thực phẩm trong nhà bếp <i>Kitchen machines</i>	Kiểm tra phân loại <i>Checking classification</i>		IEC 60335-1:2020+AMD1:2025, Cls.6 và/ and IEC 60335-2-14:2025, Cls 6
50		Kiểm tra ghi nhãn và hướng dẫn <i>Checking marking and instructions</i>		IEC 60335-1:2020+AMD1:2025, Cls 7 và/ and IEC 60335-2-14:2025, Cls 7
51		Thử bảo vệ chống chạm vào các bộ phận mang điện <i>Testing protection against access to live parts</i>	Đầu dò loại/ <i>Test probe</i> B, 18, 13 và 41 theo tiêu chuẩn IEC 61032/ <i>of IEC 61032</i>	IEC 60335-1:2020+AMD1:2025, Cls.8 và/ and IEC 60335-2-14:2025, Cls 8
52		Đo công suất vào và dòng điện <i>Measuring power input and current</i>	Đến/ <i>to</i> : 6 000 W Đến/ <i>to</i> : 20 A	IEC 60335-1:2020+AMD1:2025, Cls.10 và/ and IEC 60335-2-14:2025, Cls 10
53		Thử phát nóng bằng phương pháp sử dụng cặp nhiệt điện và phương pháp thay đổi điện trở <i>Testing heating by thermocouple method and change of resistance method</i>	Đến/ <i>to</i> : 260 °C	IEC 60335-1:2020+AMD1:2025, Cls.11 và/ and IEC 60335-2-14:2025, Cls 11
54		Đo dòng điện rò và độ bền cách điện ở nhiệt độ làm việc <i>Measuring leakage current and electric strength (after humidity condition) test (operating temperature)</i>	Đến/ <i>to</i> : 100 mA Đến/ <i>to</i> : 5 kV	IEC 60335-1:2020+AMD1:2025, Cls.13 và/ and IEC 60335-2-14:2025, Cls 13

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG (LẦN 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (FIRST EXPANSION 1)

VILAS 1487

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
55	Máy chế biến thực phẩm trong nhà bếp <i>Kitchen machines</i>	Thử nghiệm quá điện áp tạm thời <i>Transient overvoltages</i>	Đến/ to: 6 kV	IEC 60335-1:2020+AMD1:2025, Cls.14 và/ and IEC 60335-2-14:2025, Cls 14
56		Thử khả năng chống ẩm <i>Testing moisture resistance</i>	(-25 ~ +95) °C (25 ~ 93) % RH	IEC 60335-1:2020+AMD1:2025, Cls.15 và/ and IEC 60335-2-14:2025, Cls 15 và/ and IEC 60529:1989+A1:1999, Cls 14
57		Đo dòng điện rò và độ bền cách điện sau khi thử nghiệm ẩm <i>Measuring leakage current and electric strength (after humidity condition) (after humidity condition)</i>	Đến/ to 100 mA Đến/ to 5 kV	IEC 60335-1:2020+AMD1:2025, Cls16 và/ and IEC 60335-2-14:2025, Cls 16
58		Thử bảo vệ quá tải máy biến áp và các mạch liên quan <i>Testing overload protection of transformers and associated circuits</i>		IEC 60335-1:2020+AMD1:2025, Cls17 IEC 60335-2-14:2025, Cls 17
59		Thử hoạt động không bình thường <i>Testing abnormal operation</i>	Đến/ to: 260 °C	IEC 60335-1:2020+AMD1:2025, Cls19 (Loại trừ/ Exclude Cls 19.11.4) và/ and IEC 60335-2-14:2025, Cls 19
60		Thử sự ổn định và mối nguy cơ học <i>Testing stability and mechanical hazards</i>	Đến/ to: 45°	IEC 60335-1:2020+AMD1:2025, Cls 20 và/ and IEC 60335-2-14:2025, Cls 20
61		Thử độ bền cơ học <i>Testing mechanical strength</i>	Búa tác động lò xo/ <i>Spring impact hammer: 0,5 J</i>	IEC 60335-1:2020+AMD1:2025, Cls 21 và/ and IEC 60335-2-14:2025, Cls 21 và/ and IEC 60068-2-75, Cls 6

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG (LẦN 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (FIRST EXPANSION 1)

VILAS 1487

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
62	Máy chế biến thực phẩm trong nhà bếp <i>Kitchen machines</i>	Kiểm tra kết cấu <i>Checking construction</i>	Đến/ to: 50 N	IEC 60335-1:2020+AMD1:2025, Cls 22 (Loại trừ/ <i>Exclude Annex R</i>) và/ <i>and</i> IEC 60335-2-14:2025, Cls 22
63		Kiểm tra dây dẫn bên trong <i>Checking internal wiring</i>	Đến/ to: 5 kV	IEC 60335-1:2020+AMD1:2025, Cls 23 và/ <i>and</i> IEC 60335-2-14:2025, Cls 23
64		Kiểm tra linh kiện <i>Checking components</i>		IEC 60335-1:2020+AMD1:2025, Cls 24 và/ <i>and</i> IEC 60335-2-14:2025, Cls 24
65		Kiểm tra đầu nối nguồn và dây dẫn mềm bên ngoài <i>Checking supply connection and external flexible cords</i>		IEC 60335-1:2020+AMD1:2025, Cls 25 và/ <i>and</i> IEC 60335-2-14:2025, Cls 25
66		Kiểm tra đầu nối dùng cho ruột dây dẫn bên ngoài <i>Checking terminals for external conductors</i>		IEC 60335-1:2020+AMD1:2025, Cls 26 và/ <i>and</i> IEC 60335-2-14:2025, Cls 26
67		Kiểm tra quy định cho nối đất <i>Checking provision for earthing</i>	Đến/ to 0,5 Ω	IEC 60335-1:2020+AMD1:2025, Cls 27 và/ <i>and</i> IEC 60335-2-14:2025, Cls 27
68		Kiểm tra vít và các mối nối <i>Checking screws and connections</i>	Đến/ to: 1,2 N.m	IEC 60335-1:2020+AMD1:2025, Cls 28 và/ <i>and</i> IEC 60335-2-14:2025, Cls 28

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG (LẦN 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (FIRST EXPANSION 1)

VILAS 1487

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
69	Máy chế biến thực phẩm trong nhà bếp <i>Kitchen machines</i>	Đo khe hở không khí, chiều dài đường rò và cách điện rắn <i>Measuring clearances, creepage distances and solid insulation.</i>	Đến/ to: 150 mm	IEC 60335-1:2020+AMD1:2025, Cls 29 và/ and IEC 60335-2-14:2025, Cls 29
70		Thử khả năng chịu nhiệt và chịu cháy bằng phương pháp: <i>Testing resistance to heat and fire with method:</i>		IEC 60335-1:2020+AMD1:2025, Cls 30 và/ and IEC 60335-2-14:2025, Cls 30
		- Phương pháp ép viên bi <i>Ball pressure method</i>	Đến/ to: 200 °C	IEC 60695-10-2:2014
		- Phương pháp sợi dây nóng đỏ <i>Glow wire method</i>	Đến/ to: 850 °C	IEC 60695-2-11:2021
		- Phương pháp ngọn lửa hình kim <i>Needle flame method</i>		IEC 60695-11-5:2016
71		Thử khả năng chống gỉ <i>Testing resistance to rusting</i>		IEC 60335-1:2020+AMD1:2025, Cls 31 và/ and IEC 60335-2-14:2025, Cls 31
72		Kiểm tra bức xạ, độc tính và các mối nguy tương tự <i>Checking radiation, toxicity and similar hazards</i>		IEC 60335-1:2020+AMD1:2025, Cls 32 và/ and IEC 60335-2-14:2025, Cls 32
73	Thiết bị dùng để đun chất lỏng <i>Appliances for heating liquids</i>	Kiểm tra phân loại <i>Checking classification</i>		IEC 60335-1:2020+AMD1:2025, Cls.6 và/ and IEC 60335-2-15:2024, Cls 6
74		Kiểm tra ghi nhãn và hướng dẫn <i>Checking marking and instructions</i>		IEC 60335-1:2020+AMD1:2025, Cls 7 và/ and IEC 60335-2-15:2024, Cls 7
75		Thử bảo vệ chống chạm vào các bộ phận mang điện <i>Testing protection against access to live parts</i>	Đầu dò loại/ Test probe B, 18, 13 và 41 theo tiêu chuẩn IEC 61032/ of IEC 61032	IEC 60335-1:2020+AMD1:2025, Cls.8 và/ and IEC 60335-2-15:2024, Cls 8

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG (LẦN 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (FIRST EXPANSION 1)

VILAS 1487

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
76	Thiết bị dùng để đun chất lỏng <i>Appliances for heating liquids</i>	Đo công suất vào và dòng điện <i>Measuring power input and current</i>	Đến/ to: 6 000 W Đến/ to: 20 A	IEC 60335-1:2020+AMD1:2025, Cls.10 và/ and IEC 60335-2-15:2024, Cls 10
77		Thử phát nóng bằng phương pháp sử dụng cặp nhiệt điện và phương pháp thay đổi điện trở <i>Testing heating by thermocouple method and change of resistance method</i>	Đến/ to: 260 °C	IEC 60335-1:2020+AMD1:2025, Cls.11 và/ and IEC 60335-2-15:2024, Cls 11
78		Đo dòng điện rò và độ bền cách điện ở nhiệt độ làm việc <i>Measuring leakage current and electric strength (after humidity condition) test (operating temperature)</i>	Đến/ to: 100 mA Đến/ to: 5 kV	IEC 60335-1:2020+AMD1:2025, Cls.13 và/ and IEC 60335-2-15:2024, Cls 13
79		Thử nghiệm quá điện áp tạm thời <i>Transient overvoltages</i>	Đến/ to: 6 kV	IEC 60335-1:2020+AMD1:2025, Cls.14 và/ and IEC 60335-2-15:2024, Cls 14
80		Thử khả năng chống ẩm <i>Testing moisture resistance</i>	(-25 ~ +95) °C (25 ~ 93) % RH	IEC 60335-1:2020+AMD1:2025, Cls.15 và/ and IEC 60335-2-15:2024, Cls 15 và/ and IEC 60529:1989+A1:1999, Cls 14
81		Đo dòng điện rò và độ bền cách điện sau khi thử nghiệm ẩm <i>Measuring leakage current and electric strength (after humidity condition) (after humidity condition)</i>	Đến/ to: 100 mA Đến/ to: 5 kV	IEC 60335-1:2020+AMD1:2025, Cls16 và/ and IEC 60335-2-15:2024, Cls 16
82		Thử bảo vệ quá tải máy biến áp và các mạch liên quan <i>Testing overload protection of transformers and associated circuits</i>		IEC 60335-1:2020+AMD1:2025, Cls17 IEC 60335-2-15:2024, Cls 17
83		Thử hoạt động không bình thường <i>Testing abnormal operation</i>	Đến/ to: 260 °C	IEC 60335-1:2020+AMD1:2025, Cls19 (Loại trừ/ Exclude Cls 19.11.4) và/ and IEC 60335-2-15:2024, Cls 19

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG (LẦN 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (FIRST EXPANSION 1)

VILAS 1487

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
84	Thiết bị dùng để đun chất lỏng <i>Appliances for heating liquids</i>	Thử sự ổn định và mối nguy cơ học <i>Testing stability and mechanical hazards</i>	Đến/ to: 45°	IEC 60335-1:2020+AMD1:2025, Cls 20 và/ and IEC 60335-2-15:2024, Cls 20
85		Thử độ bền cơ học <i>Testing mechanical strength</i>	Búa tác động lò xo/ <i>Spring impact hammer: 0,5 J</i>	IEC 60335-1:2020+AMD1:2025, Cls 21 và/ and IEC 60335-2-15:2024, Cls 21 và/ and IEC 60068-2-75, Cls 6
86		Kiểm tra kết cấu <i>Checking construction</i>	Đến/ to: 50 N	IEC 60335-1:2020+AMD1:2025, Cls 22 (Loại trừ/ Exclude Annex R) và/ and IEC 60335-2-15:2024, Cls 22
87		Kiểm tra dây dẫn bên trong <i>Checking internal wiring</i>	Đến/ to: 5 kV	IEC 60335-1:2020+AMD1:2025, Cls 23 và/ and IEC 60335-2-15:2024, Cls 23
88		Kiểm tra linh kiện <i>Checking components</i>		IEC 60335-1:2020+AMD1:2025, Cls 24 và/ and IEC 60335-2-15:2024, Cls 24
89		Kiểm tra đầu nối nguồn và dây dẫn mềm bên ngoài <i>Checking supply connection and external flexible cords</i>		IEC 60335-1:2020+AMD1:2025, Cls 25 và/ and IEC 60335-2-15:2024, Cls 25
90		Kiểm tra đầu nối dùng cho ruột dây dẫn bên ngoài <i>Checking terminals for external conductors</i>		IEC 60335-1:2020+AMD1:2025, Cls 26 và/ and IEC 60335-2-15:2024, Cls 26

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG (LẦN 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (FIRST EXPANSION 1)

VILAS 1487

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
91	Thiết bị dùng để đun chất lỏng <i>Appliances for heating liquids</i>	Kiểm tra quy định cho nối đất <i>Checking provision for earthing</i>	Đến/ to 0,5 Ω	IEC 60335-1:2020+AMD1:2025, Cls 27 và/ and IEC 60335-2-15:2024, Cls 27
92		Kiểm tra vít và các mối nối <i>Checking screws and connections</i>	Đến/ to: 1,2 N.m	IEC 60335-1:2020+AMD1:2025, Cls 28 và/ and IEC 60335-2-15:2024, Cls 28
93		Đo khe hở không khí, chiều dài đường rò và cách điện rắn <i>Measuring clearances, creepage distances and solid insulation.</i>	Đến/ to: 150 mm	IEC 60335-1:2020+AMD1:2025, Cls 29 và/ and IEC 60335-2-15:2024, Cls 29
94		Thử khả năng chịu nhiệt và chịu cháy bằng phương pháp: <i>Testing resistance to heat and fire with method:</i>		IEC 60335-1:2020+AMD1:2025, Cls 30 và/ and IEC 60335-2-15:2024, Cls 30
		- Phương pháp ép viên bi <i>Ball pressure method</i>	Đến/ to: 200 °C	IEC 60695-10-2:2014
		- Phương pháp sợi dây nóng đỏ <i>Glow wire method</i>	Đến/ to: 850 °C	IEC 60695-2-11:2021
95		- Phương pháp ngọn lửa hình kim <i>Needle flame method</i>		IEC 60695-11-5:2016
		Thử khả năng chống gỉ <i>Testing resistance to rusting</i>		IEC 60335-1:2020+AMD1:2025, Cls 31 và/ and IEC 60335-2-15:2024, Cls 31
96		Kiểm tra bức xạ, độc tính và các mối nguy tương tự <i>Checking radiation, toxicity and similar hazards</i>		IEC 60335-1:2020+AMD1:2025, Cls 32 và/ and IEC 60335-2-15:2024, Cls 32

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG (LẦN 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (FIRST EXPANSION 1)

VILAS 1487

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
97	<p>Nguồn điện bên ngoài với giới hạn điện áp đầu vào trong khoảng từ 100 V a.c đến 250 V a.c có đầu ra 1 pha với giới hạn công suất không quá 250 W và giới hạn điện áp không quá 230 V a.c hoặc 325 V d.c</p> <p><i>External power supplies with a rated input voltage within the range 100 V a.c. to 250 V a.c. having a single output with a rated output power not exceeding 250 W and a rated output voltage not exceeding 230 V a.c. or 325 V d.c</i></p>	<p>Đo công suất tiêu thụ và hiệu suất</p> <p><i>Measuring power consumption and efficiency</i></p>		EN 50563:2011
98	<p>Thiết bị điện và điện tử gia dụng và văn phòng 1 pha với giới hạn điện áp đầu vào trong khoảng từ 100 V a.c. đến 250 V a.c.</p> <p><i>Single phase electrical and electronic household and office equipment with rated input voltage in the range of 100 V a.c. to 250 V a.c.</i></p>	<p>Đo công suất tiêu thụ trong chế độ tắt/ngủ</p> <p><i>Measuring power consumption in off/standby mode</i></p>	Đến/ to: 0,5 W	EN 50564:2011

Ghi chú/ Note:

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG (LẦN 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (FIRST EXPANSION 1)

VILAS 1487

- IEC: Ủy ban Kỹ thuật Điện Quốc tế/ *International Electrotechnical Commission*;
- EN: Tiêu chuẩn châu Âu/ *European Norms*;
- AMD: Bản bổ sung/ *Amendment*;

Trường hợp Công ty TNHH UL VS Việt Nam cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa thì Công ty TNHH UL VS Việt Nam phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for UL VS Vietnam Co.,Ltd that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service./*

